

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

VĂN BẢN ĐẾN

Ngày: 31-12-2021

Số: 027220

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103026433 ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Vốn điều lệ của công ty theo Đăng ký kinh doanh là: 125.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm hai lăm tỷ đồng chẵn)

Vốn thực góp của công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.

Chi nhánh và nhà máy:

+ Nhà máy chế biến sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km9-đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, HN

+ Chi nhánh Công ty CP Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 201, lầu 2, tòa nhà Saigon House, số 386-388 Phố Hoàng Diệu, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

+ Nhà máy Chế biến Thực phẩm Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Xóm Bãi, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Đường số 1, Khu Công nghiệp Dệt Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có thêm sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Ủy viên HĐQT
Ông Ngô Kim Sơn	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Tùng Lâm	Ủy viên HĐQT
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Thị Thanh Nga	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thu	Thành viên ban kiểm soát

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Người đại diện trước pháp luật của Công ty: Ông Hà Quang Tuấn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hà Quang Tuấn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 510 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội được lập ngày 26 tháng 12 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 45 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích

hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2020, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2020. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về số lượng hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2020, giá trị hàng tồn kho ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán là 140.620.070.006 VND.
- Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2020, dẫn đến khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (Mã số 137) trên Bảng cân đối kế toán đang được phản ánh thiếu là 5.245.937.254. Với các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu phản ánh đúng dự phòng phải thu khó đòi thì khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi là 5.245.937.254 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí quản lý” sẽ tăng là 5.245.937.254 VND.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Năm 2016 công ty đã thực hiện tăng vốn từ 125 tỷ lên 200 tỷ bằng phương thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ và được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung từ ngày 15/2/2016. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2020 công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc tăng vốn nêu trên với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.
- Nhân sự quản lý tại Công ty cổ phần Sữa Hà Nội chưa theo quy định của Nhà nước: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty; Kế toán trưởng kiêm thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Sữa Hà Nội được công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT kiểm toán với ý kiến kiểm toán viên chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0371-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.406.342.120	209.554.297.452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.023.615.566	2.032.359.227
1. Tiền	111		2.023.615.566	2.032.359.227
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13	17.595.000	5.940.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(115.005.000)	(126.660.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.688.521.569	59.364.769.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	49.238.100.918	32.341.567.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5a	37.886.806.341	28.444.550.978
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	14.637.824.591	12.670.418.880
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(15.074.210.281)	(14.091.768.055)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	140.620.070.006	148.003.152.905
1. Hàng tồn kho	141		140.620.070.006	169.028.502.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(21.025.349.960)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.539.979	148.076.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	56.539.979	148.076.287
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.047.999.926	207.246.115.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		89.181.979.924	89.181.979.924
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5b	88.056.990.000	88.056.990.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6b	1.124.989.924	1.124.989.924
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.800.697.480	88.087.385.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	63.105.973.078	72.246.958.679
- Nguyên giá	222		224.974.978.481	225.660.098.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(161.869.005.403)	(153.413.139.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	13.390.339.743	14.374.378.923
- Nguyên giá	225		14.760.587.848	14.760.587.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.370.248.105)	(386.208.925)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.304.384.659	1.466.047.675
- Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.021.990.193)	(860.327.177)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	3.078.552.698	3.034.062.000
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.078.552.698	3.034.062.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	27.000.000.000	26.466.117.578
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(533.882.422)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		986.769.824	476.570.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	986.769.824	476.570.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		427.454.342.046	416.800.413.081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết t minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		313.903.494.264	305.184.813.750
I. Nợ ngắn hạn	310		308.774.100.548	295.762.918.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	62.873.310.863	60.247.354.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	4.212.195.787	8.912.421.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.771.221.817	6.567.058.151
4. Phải trả người lao động	314		4.870.898.919	3.788.125.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.179.912.718	1.200.648.085
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	20.098.761.681	13.051.996.050
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	198.767.798.763	201.995.315.073
II. Nợ dài hạn	330		5.129.393.716	9.421.895.191
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	5.129.393.716	9.421.895.191
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.550.847.782	111.615.599.331
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	113.550.847.782	111.615.599.331
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.500.000	4.597.500.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(96.024.357.129)	(97.959.605.580)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		(97.959.605.579)	(72.959.808.964)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.935.248.450	(24.999.796.616)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		427.454.342.046	416.800.413.081

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2021

Tổng Giám đốc

Hà Quang Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	208.728.511.718	169.707.173.011
2. Các khoản giảm trừ	02	24	1.332.313.530	1.628.647.468
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		207.396.198.188	168.078.525.543
4. Giá vốn hàng bán	11	26	153.493.553.590	154.646.751.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.902.644.598	13.431.774.281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.755.563	176.508.929
7. Chi phí tài chính	22	28	6.736.653.831	6.737.274.336
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.274.898.673	6.633.849.674
8. Chi phí bán hàng	24	30	30.048.523.168	25.982.646.294
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	9.772.320.967	10.314.764.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.346.902.195	(29.426.402.389)
11. Thu nhập khác	31	32	257.746.481	5.215.881.436
12. Chi phí khác	32	33	5.669.400.226	789.275.663
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.411.653.744)	4.426.605.773
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.935.248.451	(24.999.796.616)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.935.248.451	(24.999.796.616)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	96,76	(1.249,99)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2021



Tổng Giám đốc

Hà Quang Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Phương pháp gián tiếp
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	1.935.248.451	(24.999.796.616)
2. Điều chỉnh cho các khoản	18.190.134.075	13.825.032.630
- Khấu hao tài sản cố định	10.616.449.797	10.095.740.383
- Các khoản dự phòng	436.904.804	(2.728.048.498)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(138.119.199)	(176.508.929)
- Chi phí lãi vay	7.274.898.673	6.633.849.674
- Các khoản điều chỉnh khác		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	20.125.382.526	(11.174.763.986)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(28.306.194.762)	16.758.346.606
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	7.383.082.899	11.596.636.593
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11.284.068.541	(10.402.351.953)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(510.198.974)	793.311.402
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	(2.092.368.971)	(6.633.849.674)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.883.771.259	937.328.988
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(374.252.698)	(2.187.395.305)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	8.590.909.091
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.755.563	176.508.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(372.497.135)	6.580.022.715

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.069.463.590	106.651.488.443
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.845.614.415)	(110.990.693.253)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(1.743.866.960)	(1.843.311.680)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7.520.017.785)	(6.182.516.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(8.743.661)	1.334.835.213
Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.032.359.227	697.524.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>2.023.615.566</u>	<u>-2.032.359.227</u>

Người lập biên

Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2021

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Tổng Giám đốc



Hà Quang Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103026433 ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Vốn điều lệ của công ty theo Đăng ký kinh doanh là: 125.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm hai lăm tỷ đồng chẵn)

Vốn thực góp của công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.

Chi nhánh và nhà máy:

+ Nhà máy chế biến sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, HN

+ Chi nhánh Công ty CP Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 201, lầu 2, tòa nhà Saigon House, số 386-388 Phố Hoàng Diệu, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

+ Nhà máy Chế biến Thực phẩm Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Xóm Bãi, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Đường số 1, Khu Công nghiệp Dệt Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty đến thời điểm 31/12/2020 là: 350 người

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và buôn bán: Sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
- Tư vấn đầu tư nông công nghiệp;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, tranh ảnh, đồ chơi;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- May trang phục, mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da, giả da, sản xuất hàng may sẵn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi

nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cô tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
- TSCĐ khác	3 - 5 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	732.122.527	659.230.616
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.291.493.039	1.373.128.611
	2.023.615.566	2.032.359.227

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	4.654.478.610	2.504.432.551
Công ty TNHH Việt Phát	1.549.501.003	1.549.501.003
Công ty TNHH Hương Việt Sinh	1.103.292.372	1.160.203.953
Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới	4.726.319.716	30.401.009
Guangxi Heyue Milk Company LTD.	9.134.322.876	1.062.324.409
Hộ Kinh Doanh cá thể Vũ Gia	3.945.130.103	3.945.130.103
Công ty cổ phần thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987
Các khách hàng khác	19.759.128.251	17.723.646.215
	49.238.100.918	32.341.567.230

b. Số dư các bên liên quan	Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn	4.654.478.610	2.504.432.551
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ tịch HĐQT	1.549.501.003	1.549.501.003

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	37.886.806.341	28.444.550.978
Công ty TNHH TM PHP Việt Nam (1)	26.254.584.891	23.224.806.891
Công ty TNHH đầu tư TM và Dịch vụ Phúc Anh	2.250.000.000	2.250.000.000
Công ty TNHH Phát triển đầu tư và XNK Việt Đức	2.067.046.750	-
Trả trước người bán khác	7.315.174.700	2.969.744.087
b. Dài hạn	88.056.990.000	88.056.990.000
Công ty TNHH Việt Phát (2)	88.056.990.000	88.056.990.000
Cộng	125.943.796.341	116.501.540.978

(1): Đây là khoản ứng trước tiền mua sữa bột và viên nén theo các hợp đồng nguyên tắc số HĐ số 03/2018/HĐ/PHP - HNM ngày 9/5/2018, HĐ số 04/2018/HĐ/PHP - HNM ngày 22/8/2018; HĐ số 05/2018/HĐ/PHP - HNM ngày 10/9/2018 giữa công ty CP Sữa Hà Nội và Công ty TNHH Thương mại PHP Việt Nam.

(2): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Việt Phát để thực hiện hợp đồng số 01/2014/HĐKT/CBMBDTHDA tháng 12 năm 2014 và phụ lục Hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/VP-HNM ngày 01/02/2017 v/v Chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án Thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại xã Văn Khê huyện Mê Linh, Hà Nội do công ty CP Sữa Hà Nội là chủ đầu tư.

Dự án đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận theo Quyết định số 5810/QĐ - UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 v/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại khu đất bãi ven sông Hồng tại xã Văn Khê - Huyện Mê Linh - Hà Nội.

Dự án do Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội là chủ đầu tư với diện tích sử dụng đất là 56,86 m² và tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 110.973 triệu đồng.

Đến thời điểm 31/12/2020 dự án vẫn chưa hoàn thành

c. Số dư các bên liên quan	Bên liên quan	Số dư	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ tịch HĐQT	88.056.990.000	88.056.990.000

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	14.637.824.591	1.189.456.418	12.670.418.880	1.219.525.918
Tạm ứng (1)	11.261.915.562	-	7.892.538.857	-
Phải thu khác ngắn hạn (2)	3.375.909.029	1.189.456.418	4.777.880.023	1.219.525.918
b. Dài hạn	1.124.989.924	-	1.124.989.924	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.124.989.924	-	1.124.989.924	-
	15.762.814.515	1.189.456.418	13.795.408.804	1.219.525.918

(1) Chi tiết số dư tạm ứng tại thời điểm 31/12/2020

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hoàng Văn Thuật	4.723.595.784	3.049.141.279
Phạm Tùng Lâm	4.213.724.549	3.041.316.549
Đình Đức Vinh	788.739.468	797.123.268
Ngô Kim Sơn	729.443.000	394.043.000
Các đối tượng khác	806.412.761	610.914.761
	11.261.915.562	7.892.538.857

Số dư với các bên liên quan		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng	4.213.724.549	3.041.316.549
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên HĐQT	729.443.000	394.043.000

(2) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2020

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	1.223.545.278
Công ty CP Bao bì Nhựa Đức Tấn - Sài Gòn	300.000.000	300.000.000
Trần Văn Ngọc	240.590.000	240.590.000
Vũ Quang Phúc	1.488.853.700	1.488.853.700
Công Ty TNHH Thuê tài Chính Quốc tế Việt Nam	685.771.911	840.834.127
Các đối tượng khác	660.693.418	684.056.918
Cộng	3.375.909.029	4.777.880.023

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987
Công ty TNHH TM Vận tải Đức Hoàng	972.612.432	972.612.432	972.612.432	972.612.432
I.Q.P.S Trading Co. Ltd	729.365.360	729.365.360	729.365.360	729.365.360
HKD Dương Thị Thanh	572.868.823	572.868.823	572.868.823	572.868.823
Các khách hàng khác	10.788.191.852	8.433.435.679	10.821.539.551	7.450.993.453
Cộng	17.428.966.454	15.074.210.281	17.462.314.153	14.091.768.055

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	103.631.052.302	-	122.651.771.997	(21.025.349.960)
Công cụ, dụng cụ	8.947.989.711	-	13.847.002.082	-
Chi phí SXKD dở dang	173.956.935	-	166.512.190	-
Thành phẩm	26.525.770.143	-	30.245.425.415	-
Hàng hoá	1.341.300.915	-	2.117.791.181	-
	140.620.070.006	-	169.028.502.865	(21.025.349.960)

(*) Trong năm 2020 công ty đã sử dụng nguồn dự phòng để xử lý hàng tồn kho lưu kho, hỏng không có khả năng thu hồi theo Biên bản họp hội đồng xử lý hủy bỏ vật tư tồn kho số 03 ngày 01 tháng 06 năm 2020

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	35.701.020.493	182.829.043.988	6.036.793.670	1.057.365.149	35.875.000	225.660.098.300
Số tăng trong năm	-	329.762.000	-	-	-	329.762.000
- Mua trong năm		329.762.000				329.762.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
Số giảm trong năm	-	208.075.000	806.806.819	-	-	1.014.881.819
- Thanh lý, nhượng bán		208.075.000	806.806.819			1.014.881.819
- Giảm khác						
Số cuối năm	35.701.020.493	182.950.730.988	5.229.986.851	1.057.365.149	35.875.000	224.974.978.481
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	27.967.959.655	119.610.269.198	4.768.008.659	1.031.027.109	35.875.000	153.413.139.621
Số tăng trong năm	1.066.758.250	7.989.787.679	395.140.848	19.060.824	-	9.470.747.601
- Khấu hao trong năm	1.066.758.250	7.989.787.679	395.140.848	19.060.824	-	9.470.747.601
Số giảm trong năm	-	208.075.000	806.806.819	-	-	1.014.881.819
- Thanh lý nhượng bán		208.075.000	806.806.819			1.014.881.819
- Giảm khác						
Số cuối năm	29.034.717.905	127.391.981.877	4.356.342.688	1.050.087.933	35.875.000	161.869.005.403
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.733.060.838	63.218.774.790	1.268.785.011	26.338.040	-	72.246.958.679
Tại ngày cuối năm	6.666.302.588	55.558.749.111	873.644.163	7.277.216	-	63.105.973.078

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 31/12/2020 là: 77.737.315.303 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 100.225.598.860 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	14.760.587.848	14.760.587.848
Số cuối năm	14.760.587.848	14.760.587.848
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	386.208.925	386.208.925
Số tăng trong năm	984.039.180	984.039.180
- <i>Khấu hao trong năm</i>	984.039.180	984.039.180
Số cuối năm	1.370.248.105	1.370.248.105
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	14.374.378.923	14.374.378.923
Tại ngày cuối năm	13.390.339.743	13.390.339.743

Tài sản thuê tài chính là các Máy móc thiết bị thuê của Công Ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy	Cộng
		tính VND	
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
Số tăng trong năm		-	-
- <i>Mua trong năm</i>		-	-
Số giảm trong năm		-	-
Số cuối năm	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	33.412.943	826.914.234	860.327.177
Số tăng trong năm		161.663.016	161.663.016
- <i>Khấu hao trong năm</i>		161.663.016	161.663.016
Số giảm trong năm		-	-
Số cuối năm	33.412.943	988.577.250	1.021.990.193
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm		1.466.047.675	1.466.047.675
Tại ngày cuối năm		1.304.384.659	1.304.384.659

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 31/12/2020 là: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 33.412.943 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP HƯNG YÊN

Báo cáo tài chính
tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn					
Chứng khoán kinh doanh	132.600.000	17.595.000	(115.005.000)	132.600.000	(126.660.000)
Công ty CP Sông Đà 9	132.600.000	17.595.000	(115.005.000)	132.600.000	(126.660.000)
2. Đầu tư tài chính dài hạn					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.000.000.000	-	-	27.000.000.000	(533.882.422)
Công ty CP Sữa Tự nhiên	27.000.000.000	(*)	-	27.000.000.000	(533.882.422)
Cộng	27.132.600.000	17.595.000	(115.005.000)	27.132.600.000	(660.542.422)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Cải tạo phòng rót và phòng chế biến sữa chua ăn	2.790.598.182	2.790.598.182
Dự án trồng cỏ nuôi bò	243.463.818	243.463.818
Khác (vách kính nhà BV)	44.490.698	
	3.078.552.698	3.034.062.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	56.539.979	148.076.287
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52.870.621	148.076.287
- Chi phí khác	3.669.358	
b. Dài hạn	986.769.824	476.570.850
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	874.032.603	476.570.850
- Chi phí khác	112.737.221	
Cộng	1.043.309.803	624.647.137

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công Nghệ Đức Việt	3.716.437.890	3.716.437.890	3.730.297.890	3.730.297.890
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh (*)	27.315.880.692	27.315.880.692	24.334.200.284	24.334.200.284
Công ty CP M & T PICTURES	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940
Phải trả người bán khác	25.463.447.341	25.463.447.341	25.805.311.458	25.805.311.458
	62.873.310.863	62.873.310.863	60.247.354.572	60.247.354.572

(*) Đây là khoản phải trả công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh về tiền mua nguyên liệu (sữa bột, đường tinh luyện, hương liệu,...) theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2018/HMX-HNM ngày 01/7/2018.

Số dư với các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn	27.315.880.692	24.334.200.284

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Future Enterprises PTE	-	2.317.725.528
Công ty TNHH Tuấn Linh Phúc Hải	377.116.320	377.116.320
Công ty TNHH Thanh An	2.632.637.304	3.234.122.828
Người mua trả tiền trước khác	1.202.442.163	2.983.456.517
Cộng	4.212.195.787	8.912.421.193

b. Các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	53.272.480	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phát sinh		Đơn vị tính: VND	
	Số phải trả	Số phải trả	Số phải nộp	Số phát sinh	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	2.964.559.276	7.342.878.239	3.161.690.918	-	7.145.746.597
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	89.626.056	-	-	-	89.626.056
Thuế Tài nhân	-	2.792.011.110	388.557.778	92.647.812	-	3.087.921.076
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	61.862.540	56.875.740	15.289.380	-	103.448.900
Các loại thuế khác	-	316.338.056	350.357.076	666.684.057	-	11.075
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	342.661.113	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	17.335.000	15.528.000	-	-	344.468.113
Cộng	-	6.567.058.151	8.160.003.833	3.955.840.167	-	10.771.221.817

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Lãi vay	5.182.529.702	
- Chiết khấu TM, chi phí trung bày	1.807.383.016	832.466.267
- Khác	190.000.000	368.181.818
Cộng	7.179.912.718	1.200.648.085
19. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	705.931.274	538.756.274
Bảo hiểm xã hội	16.166.206.091	9.955.346.335
Bảo hiểm y tế	451.218.297	50.568.297
Bảo hiểm thất nghiệp	316.162.768	136.464.768
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.459.243.251	2.370.860.376
Cộng	20.098.761.681	13.051.996.050

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh,

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

NỘI DUNG	Số cuối năm		Số phát sinh		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	198.767.798.763	198.767.798.763	3.618.098.105	6.845.614.415	201.995.315.073	201.995.315.073	
- Vay ngắn hạn	196.217.700.658	196.217.700.658	1.068.000.000	6.845.614.415	201.995.315.073	201.995.315.073	
* Vay Ngân hàng	71.619.468.300	71.619.468.300	-	6.165.614.415	77.785.082.715	77.785.082.715	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (1)	33.265.698.356	33.265.698.356		1.175.799.473	34.441.497.829	34.441.497.829	
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh- SGD NHINT VN (2)	32.242.973.437	32.242.973.437		3.475.331.553	35.718.304.990	35.718.304.990	
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - CN Sở Giao Dịch (3)	6.110.796.507	6.110.796.507		1.514.483.389	7.625.279.896	7.625.279.896	
* Vay tổ chức, cá nhân khác	124.598.232.358	124.598.232.358	1.068.000.000	680.000.000	124.210.232.358	124.210.232.358	
- Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới (4)	680.000.000	680.000.000			680.000.000	680.000.000	
- Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh (5)	21.498.500.000	21.498.500.000	315.000.000	-	21.183.500.000	21.183.500.000	
- Phạm Tùng Lâm (6)	4.656.800.000	4.656.800.000	3.000.000	105.000.000	4.758.800.000	4.758.800.000	
- Hà Quang Tuấn (7)	97.762.932.358	97.762.932.358	750.000.000	575.000.000	97.587.932.358	97.587.932.358	

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, NỘI DUNG

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Số cuối năm		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.550.098.105	2.550.098.105	2.550.098.105	-	-	-
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế VN (8)	2.550.098.105	2.550.098.105	2.550.098.105	-	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.129.393.716	5.129.393.716	1.463.590	4.293.965.065	9.421.895.191	9.421.895.191
- Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	5.129.393.716	5.129.393.716	1.463.590	4.293.965.065	9.421.895.191	9.421.895.191
- Công Ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (8)	5.129.393.716	5.129.393.716	1.463.590	4.293.965.065	9.421.895.191	9.421.895.191
Cộng	203.897.192.479	203.897.192.479	3.619.561.695	11.139.579.480	211.417.210.264	211.417.210.264

Giao dịch và số dư các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ		Số cuối năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư đầu năm
	Có đồng lớn	Có đồng lớn				
- Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	Có đồng lớn	Có đồng lớn	680.000.000			680.000.000
- Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cố đồng lớn	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cố đồng lớn	21.498.500.000	315.000.000		21.183.500.000
- Phạm Tùng Lâm (KTT)	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	4.656.800.000	3.000.000	105.000.000	4.758.800.000
- Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	97.762.932.358	750.000.000	575.000.000	97.587.932.358

Chi tiết một số khoản vay:

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/369374/HĐTD ngày 16/08/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh

+ Hạn mức cấp tín dụng: tối đa 32.000.000.000 đồng

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này

+ Lãi suất cho vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

+ Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC

+ Biện pháp đảm bảo: 01 hệ thống chiết rót sữa chua ăn DXR - 40000A mới 100%; Hệ thống đường ống dây chuyền sản xuất sữa chua ăn lắp đặt năm 2016 (thiết bị Đức Việt); Bộ chiết rót nha đam; Máy dán thùng carton; Nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ khác thuộc dự án xây dựng nhà máy chế biến sữa

- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 33.265.698.356 VND

(2): - Hợp đồng cấp tín dụng số SME18359/HĐTD/SGD.VCB ngày 14/08/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở Giao Dịch và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số SME 18359/HĐCV/SGD.VCB ngày 14/08/2018

+ Hạn mức cấp tín dụng: tối đa 40.000.000.000 đồng

+ Thời hạn duy trì giới hạn cấp tín dụng là: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng

+ Thời hạn cho vay: tối đa 07 tháng, được ghi trên từng Giấy nhận nợ

+ Mục đích sử dụng cấp tín dụng: được quy định cụ thể trong các hợp đồng

+ Lãi suất: được quy định cụ thể trong các hợp đồng

+ Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng và sở hữu đối với phần còn lại của thửa đất và nhà ở tại địa chỉ: Số 26 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có mã số 10109390531, hồ sơ gốc số 1006.2001/137.2001.QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08/01/2001, đăng ký biến động về thửa đất số 784 ngày 18/4/2002 tại Sở Địa chính Nhà đất Hà Nội, đăng ký sang tên ông Hà Quang Tuấn tại Văn phòng đăng ký đất và nhà Hà Nội số 06 ngày 14/03/2008.

+ Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 32.242.973.437 VND

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17.HM.037818/HĐTD-SGD ngày 20/11/2017 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở Giao Dịch

+ Số tiền vay: tối đa 25.000.000.000 đồng

+ Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này

+ Thời hạn vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa không quá 05 tháng

+ Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm:

Máy rót sữa PAN 450, xuất xứ Italia, năm sản xuất 2010; Thiết bị tiệt trùng UHT - Tetra Therm Aseptic Flex 10, xuất xứ Thụy Điển, sản xuất năm 2005; Bồn tiệt trùng Alsale LA20, xuất xứ Indonesia và Thụy Điển, sản xuất năm 2005; Trạm vệ sinh tại chỗ Tetra Alcip 10 IN, xuất xứ Ấn Độ, sản xuất năm 2005; 02 bồn ủ men (Yoghurt) dung tích 8.000 lít; 01 bồn chứa Yoghurt dung tích 8.000 lít theo Hợp đồng cung cấp thiết bị và lắp đặt số 236-1537/2010 ngày 12/07/2010; 03 hệ thống lưu điện UPS, xuất xứ Italy, model: Masters (Green Power), công suất 120kV/180kW; 03 card kết nối 03 UPS 120kVA song song; Thiết bị hệ thống xử lý nước thải Hợp đồng số 31/CNHH ngày 14/05/2011; 03 bộ thiết bị gồm: 01 máy rót TBA/19 TWA 125 ml, Bộ phận bơm khí (HI), Bộ phận kiểm soát nhiệt độ; 01 máy rót Sữa TBA19/TBA125S đã qua sử dụng, sản xuất năm 2007 theo Hợp đồng mua bán số TPSEA/14 1036 ngày 01/07/2014 ký với Tetra Pak South East Asia Pte.Ltd; 01 Chứng nhận tiền gửi đứng tên ông Hà Quang Tuấn; 01 xe nâng điện ngồi vận hành - hiệu "TCM", model:FB25-8; 02 Máy in phun Điện tử Linx 5900; 01 Bộ lọc hải ATRYS SOCOMEC; Linh kiện, 3 bộ bo mạch dùng cho bộ lưu điện UPS

- Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 6.110.796.507 VND

- (4): Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/01/2018 với Công ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới
- + Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh
 - + Thời hạn vay: Không xác định thời hạn
 - + Lãi suất: 0%
 - + Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 680.000.000 VND
- (5): Hợp đồng cho vay tiền ngày 02/01/2018 với Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh
- + Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh
 - + Thời hạn vay: Không xác định thời hạn
 - + Lãi suất: 0%
 - + Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 21.498.500.000 VND
- (6) Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/01/2018 với Ông Phạm Tùng Lâm
- + Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh
 - + Thời hạn vay: Không xác định thời hạn
 - + Lãi suất: 1,5%/năm
 - + Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 4.656.800.000 VND
- (7) Hợp đồng cho vay tiền ngày 02/01/2018 với Ông Hà Quang Tuấn
- + Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh
 - + Thời hạn vay: Không xác định thời hạn
 - + Lãi suất: 0%
 - + Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 97.762.932.358 VND
- (8) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00031-000 ngày 30/03/2018 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam
- + Tên thiết bị thuê: Bộ chuyển đổi TBA19 TBA 250 Edge, mới 100%, sản xuất tại Trung Quốc năm 2018; Hệ thống băng tải, mới 100%, sản xuất tại Trung Quốc năm 2018; Máy đóng nắp Cap 30/Flex, mới 100%, sản xuất tại Ý năm 2018; Phụ tùng chuyển đổi máy màng co, mới 100%, sản xuất tại Bồ Đào Nha năm 2018
 - + Giá mua (dự kiến): 611.135,000 USD
 - + Thời hạn thuê: 60 tháng
 - + Lãi suất thuê: 5.35467%/năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 2.08875%/năm; Lãi suất chỉ định là 3.26592%/năm)
 - + Phương thức trả tiền thuê: thanh toán sau mỗi tháng
 - + Giá trị mua lại: 1.00 % Giá mua
 - + Tiền ký quỹ: 8.00000 % Giá mua. Phí cam kết 0.00% Giá mua
 - + Số dư tại ngày 31/12/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 7.679.491.821 VND tương ứng với số dư nguyên tệ là 330.798,7 USD (Nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.550.098.105 VND tương ứng với số dư nguyên tệ là 109.847 USD)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(72.959.808.964)	136.615.395.947
Lỗ trong năm trước				(24.999.796.616)	(24.999.796.616)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(97.959.605.580)	111.615.599.331
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(97.959.605.580)	111.615.599.331
- Tăng vốn trong năm nay				1.935.248.451	1.935.248.451
- Lỗ trong năm nay				(96.024.357.129)	113.550.847.782
Số dư cuối năm	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(96.024.357.129)	113.550.847.782

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Hà Quang Tuấn	43.750.000.000	21,88%	43.750.000.000	21,88%
Vũ Thị Thanh Vân	37.500.000.000	18,75%	37.500.000.000	18,75%
Công ty CP Hoàng Mai Xanh	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Lê Thế Hùng	5.200.000.000	2,60%	10.010.000.000	5,01%
Các cổ đông khác	88.550.000.000	44,28%	83.740.000.000	41,87%
	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.977.704.911	4.977.704.911

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Năm nay	
Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
<i>Pallet Loscam</i>	<i>Cái</i>	5.429,00
<i>Sữa các loại</i>	<i>Thùng</i>	1.263.375,00
Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	USD	43,58

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘIKm 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	170.052.720.747	147.244.988.064
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.554.453.246	22.380.639.983
- Doanh thu hoạt động khác	121.337.725	81.544.964
	208.728.511.718	169.707.173.011

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	1.332.313.530	764.997.014
- Giảm giá hàng bán		4.957.294
- Hàng bán bị trả lại	-	858.693.160
Cộng	1.332.313.530	1.628.647.468

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	168.720.407.217	145.616.340.596
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.554.453.246	22.380.639.983
- Doanh thu hoạt động khác	121.337.725	81.544.964
	207.396.198.188	168.078.525.543

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	123.741.007.365	134.554.766.790
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	29.131.987.575	20.063.812.041
- Giá vốn hoạt động khác	620.558.650	28.172.431
	153.493.553.590	154.646.751.262

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.755.563	176.508.929
	1.755.563	176.508.929

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	6.925.864.522	6.134.789.754
- Lãi thuê tài chính	349.034.151	499.059.920
- Chênh lệch tỷ giá	7.271.997	
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(545.537.422)	-
- Chi phí tài chính khác	20.583	103.424.662
	6.736.653.831	6.737.274.336

29. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	108.224.877.626	95.750.520.899
- Chi phí nhân công	26.660.933.000	22.484.052.715
- Chi phí khấu hao	10.616.449.797	10.095.740.383
- Chi phí dự phòng	982.442.226	2.728.048.498
- Thuế, phí, lệ phí	506.354.254	142.583.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.037.179.603	35.822.006.772
- Chi phí khác bằng tiền	3.255.761.601	411.255.166
Cộng	191.283.998.107	167.434.207.733

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	674.158.823	851.630.188
- Chi phí nhân công	6.990.705.000	6.242.473.389
- Chi phí khấu hao	442.878.648	342.300.861
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.940.780.697	18.546.241.856
Cộng	30.048.523.168	25.982.646.294

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	330.844.802	2.563.167
- Chi phí nhân công	3.980.796.000	3.695.891.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.926.100	27.160.020
- Chi phí dự phòng	982.442.226	1.411.197.735
- Thuế, phí, lệ phí	453.469.854	61.019.020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.345.817.898	4.976.990.067
- Chi phí khác bằng tiền	1.663.024.087	139.943.960
Cộng	9.772.320.967	10.314.764.969

32. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý tài sản cố định
- Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
	136.363.636	4.874.242.396
	121.382.845	341.639.040
	257.746.481	5.215.881.436

33. CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý tài sản cố định
- Các khoản phạt
- Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
	5.558.672.958	237.872.763
	110.727.268	551.402.900
	5.669.400.226	789.275.663

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Nội dung	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.935.248.451	(24.999.796.616)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.654.672.958	-
- Chi phí không hợp lệ	5.558.672.958	-
- Phụ cấp HĐQT không chuyên trách	96.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.589.921.409)	-
Chuyển lỗ	(7.589.921.409)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử

Năm phát sinh lỗ	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế được chuyển	Đã chuyển lỗ đến 1/1/2020	Số lỗ được chuyển trong năm 2020	Số lỗ còn được chuyển đến 31/12/2020
2017	2022	23.318.522.324		7.589.921.409	15.728.600.915
2018	2023	47.585.851.995			47.585.851.995
2019	2024	24.999.796.616			24.999.796.616
Cộng		95.904.170.935	-	7.589.921.409	88.314.249.526

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.935.248.451	(24.999.796.616)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.935.248.451	(24.999.796.616)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96,76	(1.249,99)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.023.615.566		2.032.359.227	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.000.915.433	15.074.210.281	46.136.976.034	14.091.768.055
Các khoản cho vay	0		0	
Đầu tư ngắn hạn	132.600.000	115.005.000	132.600.000	126.660.000
	67.157.130.999	15.189.215.281	48.301.935.261	14.218.428.055

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	203.897.192.479		211.417.210.264	
Phải trả người bán, phải trả khác	82.972.072.544		73.299.350.622	
Chi phí phải trả	7.179.912.718		1.200.648.085	
	294.049.177.741		285.917.208.971	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Đầu tư ngắn hạn	17.595.000			17.595.000
Đầu tư dài hạn		27.000.000.000		27.000.000.000
Cộng	17.595.000	27.000.000.000	-	27.017.595.000
Số đầu năm				
Đầu tư ngắn hạn	5.940.000			5.940.000
Đầu tư dài hạn		26.466.117.578		26.466.117.578
Cộng	5.940.000	26.466.117.578	-	26.472.057.578

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.023.615.566			2.023.615.566
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.875.925.509	1.124.989.924		65.000.915.433
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	132.600.000			132.600.000
Cộng	66.032.141.075	1.124.989.924	-	67.157.130.999

Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.032.359.227		2.032.359.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.011.986.110	1.124.989.924	46.136.976.034
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	132.600.000		132.600.000
	47.176.945.337	1.124.989.924	48.301.935.261

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	198.767.798.763	5.129.393.716		203.897.192.479
Phải trả người bán, phải trả khác	82.972.072.544	-		82.972.072.544
Chi phí phải trả	7.179.912.718	-		7.179.912.718
	288.919.784.025	5.129.393.716	-	294.049.177.741

Số đầu năm				
Vay và nợ	201.995.315.073	9.421.895.191		211.417.210.264
Phải trả người bán, phải trả khác	73.299.350.622	-		73.299.350.622
Chi phí phải trả	1.200.648.085	-		1.200.648.085
	276.495.313.780	9.421.895.191	-	285.917.208.971

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	168.720.407.217	38.554.453.246	121.337.725	207.396.198.188
Chi phí bộ phận	123.741.007.365	29.131.987.575	620.558.650	153.493.553.590
Kết quả kinh doanh bộ phận	44.979.399.852	9.422.465.671	(499.220.925)	53.902.644.598
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				39.820.844.135
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				14.081.800.463
Doanh thu hoạt động tài chính				1.755.563
Chi phí tài chính				6.736.653.831
Thu nhập khác				257.746.481
Chi phí khác				5.669.400.226
Thuế TNDN hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế				1.935.248.451

39. THAY ĐỔI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Theo yêu cầu quản trị, Công ty phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp báo cáo năm nay. Cụ thể:

Tài khoản	Năm 2019	Năm 2019 phân loại lại	Chênh lệch	Lý do
Bảng cân đối kế toán				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	116.501.540.978	28.444.550.978	(88.056.990.000)	Điều chỉnh khoản công nợ phải trả có thời hạn > 1 năm sang dài hạn
Trả trước cho người bán dài hạn	-	88.056.990.000	88.056.990.000	
Tạm ứng	9.381.392.557	7.892.538.857	(1.488.853.700)	Điều chỉnh dư nợ tạm ứng của cán bộ CNV đã thôi việc sang phải thu khác
Phải thu khác	3.289.026.323	4.777.880.023	1.488.853.700	
Báo cáo KQKD				
Thu nhập khác	8.932.548.131	5.215.881.436	(3.716.666.695)	Phản ánh tiền thu thuần thanh lý TSCĐ khi lên báo cáo
Chi phí khác	4.505.942.358	789.275.663	(3.716.666.695)	

Tài khoản	Năm 2019	Năm 2019 phân loại lại	Chênh lệch	Lý do
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Khấu hao TSCĐ	7.776.025.260	10.095.740.383	2.319.715.123	Phân loại lại
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	132.319.818	(2.187.395.305)	(2.319.715.123)	Phân loại lại

40. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Hoàng Mai Xanh	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	Cổ đông lớn
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên HĐQT

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hoàng Mai Xanh		
Bán hàng	3.134.597.081	21.660.927.413
Thu tiền	984.551.022	14.195.857.972
Phải trả cước vận chuyển, phí dịch vụ	3.963.016.761	3.959.848.918
Thanh toán chi phí cước vận chuyển	2.063.000.000	241.885.000
Phải trả chi phí mua NVL	33.651.061.981	42.432.369.415
Thanh toán tiền mua NVL	32.569.398.334	53.763.843.160
Vay tiền	315.000.000	12.620.000.000
Trả nợ vay		13.838.500.000
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới		
Bán hàng	470.727.520	
Thu tiền	524.000.000	
Ông Phạm Tùng Lâm		
Tạm ứng	1.878.304.295	1.394.700.000
Thanh toán tạm ứng	705.896.295	
Thanh toán nợ vay	105.000.000	
Tiền vay phát sinh	3.000.000	47.350.000
Lãi vay phải trả/đã trả	978.011.000	

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Ngô Kim Sơn		
Tạm ứng	335.400.000	170.600.000
Thanh toán các khoản phải trả		189.780.000
Phải trả khác (xăng, sửa chữa xe,...)		141.511.000

- Thu nhập HĐQT năm 2020 như sau:

	<u>Tiền lương</u>	<u>Phụ cấp HĐQT</u>
Hà Quang Tuấn	1.913.472.000	600.000.000
Phạm Tùng Lâm	341.464.000	96.000.000
Vũ Thị Hương Thùy	423.280.000	96.000.000
Ngô Kim Sơn	421.906.000	96.000.000
Nguyễn Mai Phương		96.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

41. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết công ty Cổ phần Sữa Hà Nội hoạt động kinh doanh liên tục.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp báo cáo năm nay.

Hà Nội ngày 26 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm



Tổng Giám đốc

Hà Quang Tuấn